

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN

Số: 68 /2018/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 07 tháng 12 năm 2018

### NGHỊ QUYẾT

Về định mức chi hoạt động cho các đơn vị cấp tỉnh  
và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cấp dưới năm 2019

SỐ TƯ PHÁP TỈNH BÌNH THUẬN

Số: 7505  
Ngày: 21.12.18

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHOÁ X, KỶ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 năm 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Xét Tờ trình số 4638/TTr-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh về định mức phân bổ chi hoạt động các đơn vị cấp tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2019 như sau:

1. Đối với khối quản lý hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, thị xã, thành phố:

|   | <b>Định mức chi</b><br>(triệu đồng/biên chế/năm) |
|---|--|
| <b>Khối Tỉnh</b>                          |  |
| - Khối Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước | 25,5   |
| <b>Khối huyện, thị xã, thành phố</b>      |  |
| - Khối Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước | 25,5   |
| Riêng huyện Phú Quý                       | 29,5   |

**2. Đối với kinh phí hoạt động HDND khối huyện, thị xã, thành phố:**

|                      | <b>Định mức chi</b>  |
|----------------------|----------------------|
| Thành phố Phan Thiết | 1.210 triệu đồng/năm |
| Thị xã La Gi         | 1.180 triệu đồng/năm |
| Các huyện còn lại    | 1.160 triệu đồng/năm |

**3. Đối với chi sự nghiệp khối tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:**

**3.1. Định mức chi đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế khối tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:**

a) Sự nghiệp giáo dục:

- Đối với bậc học mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện trực thuộc huyện, thị xã, thành phố:

| Địa bàn       | <b>Định mức (triệu đồng/trường/năm)</b> |        |          |        |                 |        | DTNT |
|---------------|---|--------|----------|--------|-----------------|--------|------|
|               | Mầm non                                 |        | Tiểu học |        | Trung học sơ sở |        |      |
|               | Loại 1                                  | Loại 2 | Loại 1   | Loại 2 | Loại 1          | Loại 2 |      |
| Phan Thiết    | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    |      |
| Tuy Phong     | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    |      |
| Bắc Bình      | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    | 270  |
| Hàm Thuận Bắc | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    | 270  |
| Hàm Thuận Nam | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    | 270  |
| Hàm Tân       | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    |      |
| La Gi         | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    |      |
| Tánh Linh     | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    | 270  |
| Đức Linh      | 77                                      | 80     | 140      | 150    | 210             | 220    |      |
| Phú Quý       | 154                                     | 160    | 280      | 300    | 420             | 440    |      |

\* Ghi chú:

- Loại 1:

+ *Bậc Mầm non*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có 9 nhóm, lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có 6 nhóm, lớp trở lên.

+ *Bậc Tiểu học*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có từ 28 lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 19 lớp trở lên.

+ *Bậc Trung học cơ sở*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố có từ 28 lớp trở lên hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 19 lớp trở lên.

- *Loại 2*:

+ *Bậc Mầm non*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố dưới 9 nhóm, lớp hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo dưới 6 nhóm, lớp.

+ *Bậc Tiểu học*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố từ 27 lớp trở xuống hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 18 lớp trở xuống.

+ *Bậc Trung học cơ sở*: Trường ở trung du, đồng bằng, thành phố từ 27 lớp trở xuống hoặc trường ở miền núi, vùng sâu, hải đảo có từ 18 lớp trở xuống.

Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục cho các huyện, thị xã, thành phố. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, UBND các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp mình quy định mức phân bổ ngân sách cho các trường, trong đó có lưu ý trường có nhiều điểm trường, trường ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn.

- Đối với bậc học Trung học phổ thông và Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

+ Định mức chi hoạt động trên lớp: 13 triệu đồng/lớp.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với các trường có số lớp ít: các trường có số lớp dưới 10 lớp, tính cộng thêm 5 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 10 đến 20 lớp, tính cộng thêm 4 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 21 đến 30 lớp, tính cộng thêm 3 triệu đồng/lớp/năm; trường có số lớp từ 31 đến 40 lớp, tính cộng thêm 2 triệu đồng/lớp/năm; các trường có số lớp trên 40 lớp, không cộng thêm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với những trường cách xa đơn vị chủ quản: các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 80 km trở lên, bố trí thêm 175 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 60 đến dưới 80 km, bố trí thêm 150 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo từ 40 đến dưới 60 km, bố trí thêm 120 triệu đồng/trường/năm; các trường có khoảng cách từ trường đến Sở Giáo dục và Đào tạo trên 20 đến dưới 40 km, bố trí thêm 70 triệu đồng/trường/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với những trường cách xa trung tâm huyện lỵ: khoảng cách từ trường đến trung tâm huyện, lỵ trên 20 km được bố trí thêm 30 triệu đồng/trường/năm; khoảng cách từ trường đến Trung tâm huyện, lỵ từ 15 đến dưới 20 km được bố trí thêm 20 triệu đồng/trường/năm; khoảng cách từ trường đến Trung tâm huyện, lỵ từ 10 đến dưới 15 km được bố trí thêm 4 triệu đồng/trường/năm.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với các trường thuộc đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Trường Trung học Phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo, cộng thêm các khoản đặc thù của Trường chuyên biệt là 500 triệu đồng; Trường Phổ thông Dân tộc nội trú và Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, cộng thêm khoản chi đặc thù của Trường là 100 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ đối với Trường thuộc vùng hải đảo: Trường Trung học Phổ thông Ngô Quyền (huyện Phú Quý), bố trí thêm 300 triệu đồng bù chi phí đất đỏ, công tác phí và các hoạt động khác của trường.

b) Sự nghiệp đào tạo:

*Đơn vị: triệu đồng*

| Đơn vị  | Định mức/học sinh/năm | Định mức/biên chế/năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Trường Cao Đẳng cộng đồng                    |                       |                       |
| - Hệ Cao đẳng khối kỹ thuật, du lịch            | 2,6                   |                       |
| - Hệ Cao đẳng nghề                              | 3,4                   |                       |
| - Hệ Cao đẳng sư phạm                           | 2,6                   |                       |
| - Hệ Cao đẳng ngành học khác                    | 2,6                   |                       |
| - Hệ Trung cấp ngành học khác                   | 2,4                   |                       |
| - Hệ Trung cấp khối kỹ thuật, du lịch           | 2,4                   |                       |
| 2. Trường Cao đẳng Y tế                         |                       |                       |
| + Hệ Cao đẳng                                   | 3,6                   |                       |
| + Hệ Trung cấp                                  | 3,2                   |                       |
| 3. Trường Cao đẳng nghề                         |                       |                       |
| - Hệ Cao đẳng                                   | 3,4                   |                       |
| - Hệ Trung cấp                                  | 3,2                   |                       |
| 4. Trường Chính trị tỉnh                        |                       | 25,5                  |
| 5. Các Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện. |                       | 18,5                  |
| Riêng Phú Quý                                   |                       | 20                    |
| 6. Trường Năng khiếu nghiệp vụ thể dục thể thao |                       | 18,5                  |

c) Sự nghiệp y tế:

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2019 của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh và các Trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh là 18,5 triệu đồng/biên chế/năm; Trung tâm y tế huyện: khối dự phòng là 17 triệu đồng/biên chế/năm, khối khám chữa bệnh là 18,5 triệu đồng/biên chế/năm; Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình huyện là 17 triệu đồng/biên chế/năm

riêng Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình Phú Quý là 22 triệu đồng/năm; Trung tâm Y tế quân dân y Phú Quý là 25 triệu đồng/biên chế/năm.

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2019 của y tế xã là 10 triệu đồng/biên chế/năm, riêng Phú Quý là 20 triệu đồng/biên chế/năm.

### 3.2. Đối với các sự nghiệp khác của khối tỉnh và khối huyện, thị xã, thành phố:

|                                 | <b>Định mức chi</b><br>(triệu đồng/biên chế/năm) |
|---------------------------------|--|
| - Khối tỉnh                     | 18,5   |
| - Khối huyện, thị xã, thành phố | 18,5   |
| + Riêng huyện Phú Quý           | 20   |

### 4. Đối với khối xã, phường, thị trấn:

a) Đối với chức danh chuyên trách, công chức (Chỉ tính kinh phí hoạt động):

|             | <b>Định mức chi</b><br>(triệu đồng/người/năm) |
|-------------|---|
| - Xã loại 1 | 15,5  |
| - Xã loại 2 | 15,5  |
| - Xã loại 3 | 15  |

b) Đối với người hoạt động không chuyên trách (Bao gồm phụ cấp và kinh phí hoạt động):

| <b>Chức danh</b>   | <b>Định mức chi</b><br>(triệu đồng/người/năm) |
|--|---|
| <b>1. Khối xã</b>  |   |
| <b>- Khối Đảng</b>   |   |
| - Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng, Trưởng ban tổ chức Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo (hoặc Phó trưởng ban Thường trực hay Ủy viên Thường trực Ban Tuyên giáo - Dân vận) và cán bộ văn phòng Đảng ủy xã | 32,2  |
| <b>- Khối đoàn thể</b>   |   |
| + Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc   | 32,2  |
| + Phó các đoàn thể: Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh  | 26,3  |
| + Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, người cao tuổi   | 32,2  |
| <b>- Khối hành chính nhà nước</b>  |   |
| + Không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn  | 24,8  |
| <b>- Các chức danh không chuyên trách khác</b>   |   |

|  |      |
|--|------|
| + Phó trưởng công an, phó chỉ huy trưởng quân sự       | 32,2 |
| + Công an viên thường trực                             | 24,8 |
| <b>2. Khối thôn, khu phố</b>                           |      |
| + Bí thư chi bộ thôn kiêm trưởng ban công tác mặt trận | 27,8 |
| + Bí thư chi bộ khu phố                                | 19,7 |
| + Trưởng thôn, khu phố                                 | 19,7 |
| + Trưởng ban công tác mặt trận khu phố                 | 19,7 |
| + Công an viên ở thôn                                  | 16,3 |

c) Đối với chi hoạt động của HĐND xã, phường, thị trấn:

Định mức phân bổ chi hoạt động của HĐND xã, phường, thị trấn là 420 triệu đồng/xã/năm.

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế của từng xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định cụ thể mức phân bổ để đảm bảo hoạt động của HĐND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

**Điều 2.** Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới là mức chi bình quân làm cơ sở cho việc lập dự toán, phân bổ dự toán giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban công tác Đại biểu Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Bình Thuận;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (TH.09) T.Duy.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Hùng**